

## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 10/7/2025 của UBND xã Sông Mã)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016 -2020
5	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	25,263	26,198	22,639	30,001	118,8	45,500	173,7	151,7	33,622	60,115	
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4,480	4,792	3,482	5,080	113,4	2,791	58,2	54,9	13,918	17,385	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	4,480	4,792	3,482	5,080	113,4	2,790	58,2	54,9	13,918	17,385	
	<i>Trong đó:</i>												
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng											
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng											
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	4,480	1,763	1,484	2,149	48,0	2,091	118,6	97,3			
	<i>Trong đó:</i>												
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	0,611	0,817	0,152	0,817	133,7	2,791	341,6	341,6			
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	3,868	0,946	1,332	1,332			0,0	0,0			
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	25,628	23,169	11,978	25,314	98,8	44,800	193,4	177,0	42,293	71,062	
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	25,628	23,169	11,978	25,314	98,8		0,0	0,0	42,293	71,062	
	<i>Trong đó:</i>												
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	0,223					14,000			0,223	0,223	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	25,405	23,169	11,978	25,314	99,6	30,800	132,9	121,7	42,070	70,616	
7	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng											
8	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)												
9	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)												
10	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	74	76	76	76	102,7	76	100,0	100,0	76	76	
11	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo												
-	Số dự án	Dự án											
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD											
-	Vốn đăng ký	Triệu USD											
12	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016 -2020
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%											
14	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt											
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng											
15	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	70,1	70	70	67	95,5	65	97,01	100	70	67	100
16	Dân số	Nghìn người											
17	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	14.365	14.365	14.365	14.400	100	14.500	99,31	100	14.365	14.400	100
18	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	70,1	70	70	73	104,1	75	107,1	102,7	70	73	100
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	12.590	12.590	12.590	12.610	100	12.650	100,47	100,31	12.590	12.610	100
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	9.805	9.805	9.805	9.810	100	9.850	100,4	100	9.805	100,05	100
20	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025												
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	3,78	2,78	3,78	2,78	73,5	1,78	64,0	64,0	3,5	33,14	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	5,61	1	Chưa thực hiện	1	1	1	1	1	6,62	6,62	
22	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	2	2	2	2	100,0	2	100,0	100,0	2	2	100
23	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường											
24	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	98,45	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15	98,15
25	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã											
26	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%											
27	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
28	Tỷ lệ số bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố có bảng rộng cố định;	%											
29	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”;	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”;	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
30	Tỷ lệ giảm người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý	%	44	45	45	45	102,3	45	100,0	100,0	45	45	100
	Tỷ lệ chuyển hóa, xây dựng xã, phường không ma túy.	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016 -2020
31	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
32	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
33	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%											
34	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
35	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
36	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
37	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
38	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%											
39	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
40	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	27,53	27,53	100	27,53	100	27,53	100	100	27,53	27,53	100

## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 10/7/2025 của UBND xã Sông Mã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>												
<b>1</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	Tỷ đồng	<b>25,263</b>	<b>26,198</b>	<b>22,639</b>	<b>30,001</b>	<b>118,8</b>	<b>32,105</b>	<b>122,5</b>	<b>107,0</b>	<b>33,622</b>	<b>60,115</b>	
	Trong đó:												
-	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	8,248	21,406	15,441	22,849	277,0	4,313	20,1	1,6	21,564	34,255	
-	Thu nội địa	Tỷ đồng											
<b>2</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	<b>25,628</b>	<b>23,169</b>	<b>11,978</b>	<b>25,314</b>	<b>98,8</b>	<b>32,105</b>	<b>138,6</b>	<b>126,8</b>	<b>42,293</b>	<b>71,062</b>	
	Trong đó:												
-	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	0,223								0,223	0,223	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	25,405	23,169	11,978	25,314	99,6	32,105	138,6	126,8	42,070	70,616	

## CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 10/7/2025 của UBND xã Sông Mã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
<b>A</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>												
<b>1</b>	<b>Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b>												
<b>1.1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>												
-	Tổng diện tích	Ha	1188,3	1127,0	1132,6	1127,0	94,8	1134,4	100,7	100,7	5941,3	5941,3	
-	Tổng sản lượng	Tấn	70,6	67,2	54,4	67,4	95,4	68,1	101,4	101,1	353,2	353,2	
a	Lúa cả năm	Ha	523,3	522,0	527,6	522,0	99,8	522,0	100,0	100,0	2616,3	2616,3	
	TD: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	124,3	117,0	122,6	122,6	98,6	125,0	106,8	102,0	621,6	621,6	
	Năng suất	Tạ/ha	64,5	66,2	65,1	65,1	100,9	65,0	98,2	99,8	322,5	322,5	
	Sản lượng	Tấn	8,0	7,7	8,0	8,0	99,5	8,1	104,9	101,8	40,1	40,1	
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	155,5	155,0	155,0	155,0	99,7	155,0	100,0	100,0	777,5	777,5	
	Năng suất	Tạ/ha	46,0	51,0		51,0	110,9	51,0	100,0	100,0	230,0	230,0	
	Sản lượng	Tấn	7,2	7,9		7,9	110,5	7,9	100,0	100,0	35,8	35,8	
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	246,0	250,0	250,0	250,0	101,6	250,0	100,0	100,0	1230,2	1230,2	
	Năng suất	Tạ/ha	18,1	20,5		20,5	113,3	20,5	100,0	100,0	90,5	90,5	
	Sản lượng	Tấn	4,5	5,1		5,1	115,1	5,1	100,0	100,0	22,3	22,3	
b	Ngô: Diện tích	Ha	665,0	605,0	605,0	605,0	91,0	612,4	101,2	101,2	3325,0	3325,0	
	Năng suất	Tạ/ha	76,7	76,7	76,7	76,7	100,0	76,7	100,0	100,0	383,5	383,5	
	Sản lượng	Tấn	51,0	46,4	46,4	46,4	91,0	47,0	101,2	101,2	255,0	255,0	
<b>1.2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu</b>												
-	Tổng diện tích	Ha											
a	Cây Cao su												
b	Cà phê												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
c	Chè												
<b>1.3</b>	<b>Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu</b>												
a	Mía												
	Tổng diện tích	Ha	4,2	5	2,5	5	119,0	5	100,0	100,0	21,0	21,0	
	Năng suất	Tạ/ha	299	299	149,5	299	100,0	299	100,0	100,0	1495,0	1495,0	
	Sản lượng	Tấn	1,256	1,495	0,374	1,495	11,905	1,495	100,0	100,0	6,3	6,3	
b	Sắn												
	Tổng diện tích	Ha	568	545	545	545	96,0	556	102,0	102,0	2840,0	2840,0	
	Năng suất	Tạ/ha	135,98	135,98	135,98	135,98	100,0	135,98	100,0	100,0	679,9	679,9	
	Sản lượng	Tấn	77,237	74,109	74,109	74,109	96,0	75,605	102,0	102,0	386,2	386,2	
c	Đậu tương												
	Tổng diện tích	Ha											
	Năng suất	Tạ/ha											
	Sản lượng	Tấn											
<b>1.4</b>	<b>Cây ăn quả và cây sơn tra</b>												
	Tổng diện tích	Ha	1410,25	1422,25	1422,25	1422,25	100,9	1422,25	100,0	100,0	1410,25	1410,25	
	+ Trong đó: Diện tích cây sơn tra	Ha											
	Diện tích trồng mới	Ha											
	Sản lượng	Tấn	8461,5	8533,5	8533,5	8533,5	100,9	8533,5	100,0	100,0	42307,5	42667,5	
<b>1.5</b>	<b>Cỏ chăn nuôi</b>												
	Tổng diện tích	Ha	35	35	35	35	100,0	35,5	101,4	101,4	175	175	
<b>2</b>	<b>Lâm nghiệp</b>												
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	2895,98	2895,98	2895,98	2895,98	100,0	2895,98	100,0	100,0	2895,98	2895,98	
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha											
	<i>Trong đó:</i>												
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	81,51	81,51	81,51	81,51	100,0	81,51	100,0	100,0	81,51	81,51	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
	+ Rừng sản xuất	Ha	26,86	26,86	26,86	26,86	100,0	26,86	100,0	100,0	26,86	26,86	
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	1819	5450	5450	5450	299,6	5450	100,0	100,0	5450	5450	
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha	0,047	0,047	0,047	0,047	100,0	0,047	100,0	100,0	0,047	0,047	
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ha	2787,61	2787,61	2787,61	2787,61	100,0	2787,61	100,0	100,0	2787,61	2787,61	
	- Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3	88,6	88,6	88,6	88,6	100,0	88,6	100,0	100,0	88,6	88,6	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%											
<b>3</b>	<b>Chăn nuôi</b>												
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	628	628	628	628	100,0	750	119,4	119,4	3.140	3.140	
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	3.771	3.770	3.770	3.770	100,0	3.640	96,6	96,6	18.855	18.855	
	TĐ: + Bò sữa	Con											
	+ Bò thịt	Con											
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	16.416	16.580	16.905	16.905	103,0	17.150	103,4	101,4	82.080	82.080	
	- Tổng đàn ngựa	Con											
	- Tổng đàn dê	Con	2.095	2.090	2.090	2.090	99,8	2.140	102,4	102,4	10.475	10.475	
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	108.000	125.000	110.000	110.000	101,9	130.000	104,0	118,2	540.000	540.000	
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn											
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn											
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn											
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>												
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	65,5	65,5	65,5	65,5	100,0	70,5	107,6	107,6	328	328	
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng											
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	163,75	163,75	163,75	163,75	100,0	176,25	107,6	107,6	819	819	
	- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn											
<b>5</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
<b>B</b>	<b>CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>												
<b>1</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	%											
<b>2</b>	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>												
	- Xi măng	1000 Tấn											
	- Đá xây dựng	Nghìn m3											
	- Gạch nung	Triệu viên	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	11,1	107,8	107,8	55,5	55,5	132,1
	- Chè sơ chế	Tấn											
	- Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít											
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m3											
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh											
	- Tinh bột sắn	Tấn											
	- Than												
<b>C</b>	<b>DỊCH VỤ</b>												
<b>D</b>	<b>XUẤT, NHẬP KHẨU (Giai đoạn 2026-2030)</b>												

## CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 10/7/2025 của UBND xã Sông Mã)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>												
	- Dân số trung bình	Ngàn người	26,096	26,149	26,303	26,303	100,79	26,438	101,1	100,5			
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7			
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1			
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	102	102	102	102	102	102	102	102			
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>												
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	12844	12844	13049	13049	101,6	13149	102,4	100,8			
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	13647	14495	13045	13045	95,6	13145	90,7	100,8			
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7	16,7
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	500	513									
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	4,35	4,18									
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	9,35	9,25									
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	3	3									
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	2529	2553									
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	24,815	24,525									
	TD: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	4,9	4,4									
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO</b>												
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,78	2,78	3,78	2,78	73,5	1,78	64,0	64,0	3,5	33,14	
	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2026-2030 giảm bình quân	%	1	1	1	1	100	1	100	100	1	1	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>												
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	26,096	26,149	26,303	26,303	100,79	26,438	101,1	100,5	26,303	26,303	100,8
	TD: + Khu vực thành thị	Hộ											
	+ Khu vực nông thôn	Hộ											
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	50,3	52,7	52,7	52,7	104,8	62,7	119,0	119,0	52,7	52,7	104,8
	TD: + Khu vực thành thị	%											
	+ Khu vực nông thôn	%	50,3	52,7	52,7	52,7	104,8	62,7	119,0	119,0	52,7	52,7	104,8
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%											
<b>V</b>	<b>Y TẾ</b>												
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	98,45	98,15	98,15	98,15	99,7	98,15	100,0	100,0	98,15	98,15	98,15
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	2872	2902	2886	2892	20	2911	9	19	1381	2872	164,9
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	21,79	22,02	21,9	21,95	0,16	22,1	0,08	0,15	10,5	21,8	165,2
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã											
	- Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%											
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường											
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	2	2	2	2	2	2	100,0	100,0	2	100,0	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	100,0
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (còn sống) trên 100.000 dân	Ca	83	83	83	83	83	83	100	100			
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (lũy tích) trên 100.000 dân	Ca											
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	9,2	9	9	9	98	8,9	98,9	98,9			
	+ Suy dinh dưỡng thể cân nặng/ tuổi	%											
	+ Suy dinh dưỡng thể chiều cao/ tuổi	%											
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	82,5	82,5	82,5	82,5	82,5	82,5	100	100	82,5	82,5	110,0
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
	Tỷ lệ nhà văn hoá xã, phường, thị trấn và bản, tiểu khu, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định	%	42,85	70,0	65,3	70,0	163,4	82,0	117,1	117,1	70	65,3	152,4
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	75,5	76,15	76	76,15	100,9	82,5	108,3	108,3	75,5	76,15	100,9
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	36	40	40	40	40	40	100	100	40	40	111,1
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	28,5	31,25	31,25	31,25	31,25	31,25	100	100	31,25	31,25	109,6
<b>VII</b>	<b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>												
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có bảng tin điện tử công cộng được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	%	2	2	2	2	100	2	100,0	100,0	2	2	200
	- Số tin, bài, ảnh, video, các sản phẩm truyền thông được đưa lên các nền tảng số	Tin, Bài, video, sản phẩm/năm	450	420	250	420	59	450	107	107,0	2250	2250	100
<b>VIII</b>	<b>GIÁO DỤC</b>												
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	9887	9887	9887	9887	100	10358	104,8	104,8			
	+ Mầm non	"	1892	1892	1892	1892	100	1.906	100,7	100,7			
	TĐ: Học sinh nữ	"											
	+ Tiểu học	"	2884	2884	2884	2884	100	2.756	95,6	95,6			
	TĐ: Học sinh nữ	"											
	+ Trung học cơ sở	"	2471	2471	2471	2471	100	2.630	106,4	106,4			
	TĐ: Học sinh nữ	"											
	+ Trung học phổ thông	"	2640	2640	2640	2.640	100	3.066	116,1	116,1			
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"											
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	4892	4911	4926	4.904	100	4.890	100	99,7			
	<i>Chia ra:</i>												
	+ Mầm non	"	1368	1368	1368	1.346	1	1.328	97	98,7			
	+ Tiểu học	"	2069	2061	2076	2.076	1	1.983	96	95,5			
	+ Trung học cơ sở	"	1455	1482	1482	1.482	1	1.579	107	106,5			
	+ Trung học phổ thông	"											
	TĐ: Học sinh nữ	"	2334	2292	2296	2296	1	2.334	102	101,7			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Năm 2026			5 năm giai đoạn 2021-2025		
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước thực hiện năm 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	+ Tiểu học	"	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	100,00	1	100,00	100,00	1	1	100,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	1	100,00	1	100,00	100,00	1	1	100,0
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	8	100,00	8	100,00	100,00	8	8	100,0
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100,00	100	100	100,0
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	8	8	8	8	100,00	8	100,00	100,00	8	8	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>IX</b>	<b>XÃ HỘI</b>												
	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	93	93	93	93	100,00	95	1,00	1,00	93	93	100,00
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	86	86	86	86	100,00	86	1,00	1,00	86	86	100,00
	.....												



